

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 359/TTr-TNMT ngày 13/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Tây Sơn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, UBND huyện Tây Sơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày _____ /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,55	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.826,83	469,97	909,55	3.858,32	9.271,32	2.363,98	3.477,58	2.874,99	767,64	466,35	6.311,38	5.416,19	6.646,37	470,27	3.145,69	10.377,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.052,29	221,32	541,25	731,31	366,49	434,51	649,44	640,55	450,08	270,91	408,31	454,02	344,55	342,33	172,18	25,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.927,17	203,52	536,08	685,29	279,41	383,09	443,78	508,27	393,98	245,21	282,14	318,72	124,74	340,81	169,06	13,06
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.125,12	17,80	5,17	46,02	87,08	51,41	205,66	132,28	56,10	25,70	126,17	135,30	219,81	1,52	3,12	11,98
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.327,70	172,53	216,14	495,71	676,15	533,18	1.639,08	433,27	117,36	150,28	1.028,18	451,73	1.130,49	120,20	120,94	42,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.212,19	29,65	121,01	395,29	534,83	583,91	81,43	508,08	102,23	45,16	417,88	352,86	547,91	2,28	331,03	158,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.745,44			259,90	6.183,00	58,64					1.166,80	2.323,56	508,90		877,55	9.367,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.055,33	46,46		1.932,16	1.415,04	750,04	1.052,63	1.286,16	94,96		3.182,39	1.831,44	4.059,82		1.620,41	783,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,53		4,19					1,38			2,03	0,22	7,21	0,30		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	418,35		26,95	43,95	95,81	3,70	55,00	5,54	3,01		105,78	2,36	47,50	5,16	23,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.781,08	674,63	428,87	1.060,67	1.669,51	2.913,11	581,76	589,07	271,90	237,53	960,09	563,42	978,83	234,09	500,55	117,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.878,77	0,86	1,20		639,83	2.149,12	6,01				81,56		0,20			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,63	0,66			0,21	0,15	0,11		0,10				0,20	0,10		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,00			121,00												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	635,09		20,00	168,81	60,00	88,55		12,50	27,42		35,00		65,86		156,96	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	153,90	3,96	2,09	0,85	0,15	0,09					40,75	89,26	0,57	0,17		16,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,97	4,22	0,73	21,94	1,98	1,15	1,15	7,56	0,66		15,35	4,52	2,56	0,13	4,44	0,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	184,20	2,67	7,87	82,89	6,00	5,27		10,68	10,20	6,81	14,13	11,00	15,22		9,45	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.269,28	208,11	205,92	377,05	755,15	446,86	451,23	310,27	192,67	96,84	279,35	246,13	402,58	132,78	130,50	33,82
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.700,29	105,04	77,62	176,00	99,27	109,32	242,71	127,56	94,86	38,90	143,96	96,48	234,22	66,34	64,48	23,54
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.567,48	40,39	62,23	125,31	599,00	219,47	91,19	95,07	53,11	21,21	89,94	71,70	49,59	29,68	15,27	4,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,77	11,54	0,33	1,84	0,30	0,31	0,50	0,36	1,91	0,18	0,73	1,58	2,29	0,39		0,50
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,41	3,63	0,09	0,36	0,72	0,11	0,31	0,11	0,11	0,08	0,37	0,14	0,78	0,10	0,23	0,28
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	82,32	8,92	5,34	12,64	5,80	3,90	6,32	6,41	4,30	4,63	6,39	3,10	3,95	2,46	6,88	1,27
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,77	1,32	2,75	2,40	2,94	0,92	1,40	0,78	2,44	0,76	0,63	6,09		2,08	2,24	1,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	98,86	2,41	0,04	1,49	0,70	13,19	1,31	7,31	0,99	0,41	1,25	0,71	68,57	0,12	0,37	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,64	0,17	0,17		0,04		0,03	0,03	0,01	0,02	0,11	0,02	0,01	0,01	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	63,54	11,94	1,87	0,11	2,41	0,93		29,09	0,14	0,93	2,61	12,34	0,30	0,87		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,54		0,25	0,00	0,01		6,70		5,64	0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	10,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,26	3,43	1,05	1,59	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	642,76	18,37	53,07	53,75	42,85	95,96	98,70	40,99	28,02	26,85	31,74	50,82	39,36	29,94	29,93	2,41
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51		0,51													
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	9,13	0,95	1,11	1,05	0,38	1,62	0,64	0,38	0,26	0,57	0,49	0,10	0,56	0,18	0,32	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,75	0,50	0,97	2,56	1,12	0,16	2,90	0,33	0,79	0,46	0,64	0,10	1,61	0,62	0,44	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.068,25		78,83	117,75	84,23	95,29	72,82	80,27	37,85	53,04	121,14	87,50	83,15	50,81	91,35	14,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	216,15	216,15														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,30	5,63	0,62	0,10	1,27	1,24	0,53	1,79	0,26	0,41	0,73	0,70	1,25	0,26	0,14	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68		0,38		0,04								0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	1,80	1,66	0,80	0,96	1,65	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	0,97	0,62	0,24	0,30	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.730,40	224,39	105,17	162,72	106,55	112,17	31,13	104,42		77,14	115,41	112,13	387,32	44,83	98,74	48,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	412,20	5,68	3,81	3,82	12,06	11,37	14,55	60,53	1,31	1,77	255,26	11,11	17,62	4,15	8,03	1,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	611,62	9,11	27,39	34,29	52,37	34,96	19,85	64,80	11,34	6,81	126,88	41,72	159,35	3,71	17,17	1,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,56	0,04		0,47	0,15	0,26			0,10		0,20				0,24	0,10
2.8	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20			0,20												
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,22	0,35	0,02			1,81		1,72			0,05	30,00	1,26		0,02	10,00
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,51	0,04		3,19	0,03	4,84		4,45	0,25		24,69				0,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,66	1,03	2,65	17,45	1,06	6,83	3,33	0,70	3,51	0,04	2,25	2,22	4,61	0,50	1,58	0,91

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	886,81	63,61	8,91	272,36	43,60	79,38	63,28	9,77	48,76	26,73	39,51	88,27	56,49	25,94	41,60	18,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	292,12	48,90	1,87	90,08	0,81	18,72	19,89	4,31	25,28	14,32	5,32	9,57	1,05	19,23	32,48	0,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	223,81	48,90	1,87	45,68	0,63	18,22	10,74	2,85	14,29	14,18	4,82	9,37	0,55	19,23	32,48	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	196,88	7,21	1,95	54,07	7,64	15,99	16,88	3,80	6,73	4,51	14,56	27,76	23,12	4,52	3,11	5,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	181,68	7,47	5,06	20,17	29,99	31,57	12,64	0,06	10,88	7,90	9,83	25,95	11,70	2,19	2,06	4,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,13			0,00									0,12		0,00	1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	214,98	0,04		108,04	5,16	13,10	13,87	1,62	5,87		9,80	25,00	20,50		3,95	8,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03		0,03													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		109,00			63,20	12,00		16,00		0,80				8,00		9,00	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	109,00			63,20	12,00		16,00		0,80				8,00		9,00	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở		18,84	6,17	0,50	5,33	0,73	0,25	0,04	0,50	0,56	0,20	0,73	0,72	0,30	0,51	2,29	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	18,84	6,17	0,50	5,33	0,73	0,25	0,04	0,50	0,56	0,20	0,73	0,72	0,30	0,51	2,29	

